

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2017)*

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

---

Hà Nội, tháng 10 năm 2017

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 22

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017


**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>9.532.675.054.919</b>	<b>9.832.498.658.881</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>3.482.100.263.136</b>	<b>2.927.021.644.436</b>
1. Tiền	111		332.100.263.136	227.021.644.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.150.000.000.000	2.700.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.995.665.027.579</b>	<b>6.231.715.941.336</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.939.900.478.156	5.717.849.883.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		754.495.759.134	142.396.919.474
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	311.883.477.367	383.566.269.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.614.687.078)	(12.097.130.856)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>960.854.268.250</b>	<b>551.205.478.953</b>
1. Hàng tồn kho	141		960.854.268.250	551.205.478.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>44.055.495.954</b>	<b>72.555.594.156</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	13.822.020.775	10.192.809.196
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.231.475.179	62.359.784.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7	2.000.000	3.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>36.399.183.681.200</b>	<b>38.757.084.725.424</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		220.000.000	220.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.529.887.547.250</b>	<b>31.843.548.115.380</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	29.518.153.724.887	31.829.496.563.407
- Nguyên giá	222		46.900.561.569.573	46.874.026.692.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.382.407.844.686)	(15.044.530.128.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	11.733.822.363	14.051.551.973
- Nguyên giá	228		34.047.135.476	33.587.135.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.313.313.113)	(19.535.583.503)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>196.707.966.364</b>	<b>178.320.760.949</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	196.707.966.364	178.320.760.949
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.581.949.839.883</b>	<b>5.650.456.740.209</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	4.906.023.182.097	4.906.023.182.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	392.311.034.926	392.311.034.926
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	437.209.777.544	437.209.777.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(153.594.154.684)	(85.087.254.358)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.090.418.327.703</b>	<b>1.084.539.108.886</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	152.728.067.733	195.222.638.379
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		937.690.259.970	889.316.470.507
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>45.931.858.736.119</b>	<b>48.589.583.384.305</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>22.038.231.937.814</b>	<b>25.848.977.719.960</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.477.346.872.997</b>	<b>10.047.485.270.669</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.359.093.839.640	2.606.666.829.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.161.915.000	2.161.915.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	178.338.007.423	46.565.911.483
4. Phải trả người lao động	314		51.050.417.103	149.206.349.628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.241.296.838.510	1.537.280.673.637
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	213.411.247.762	602.866.044.347
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.061.155.275.202	4.066.195.798.606
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.253.581.645.571	913.550.960.707
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.257.686.786	122.990.787.867
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.560.885.064.817</b>	<b>15.801.492.449.291</b>
3. Phải trả dài hạn khác	337		18.500.000	18.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	13.422.289.934.499	15.693.211.765.099
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		59.753.410.025	29.438.963.899
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		78.823.220.293	78.823.220.293
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>23.893.626.798.305</b>	<b>22.740.605.664.345</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>23.893.626.798.305</b>	<b>22.740.605.664.345</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.774.301.577.676	21.774.301.577.676
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			21.774.301.577.676	21.774.301.577.676
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.208.957.727.258	939.891.597.816
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		910.367.493.371	26.412.488.853
- LNST chưa phân phối kỳ trước			26.412.488.853	-
- LNST chưa phân phối kỳ này			883.955.004.518	26.412.488.853
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>45.931.858.736.119</b>	<b>48.589.583.384.305</b>




Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
 Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Xuân Hòa  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

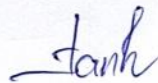
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	16.142.693.631.044	12.125.892.796.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		16.142.693.631.044	12.125.892.796.049
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	13.844.825.681.943	10.873.591.841.268
5. <b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		2.297.867.949.101	1.252.300.954.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	471.256.096.388	678.550.688.905
7. Chi phí tài chính	22	24	802.573.113.722	793.153.239.286
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	682.390.199.491	618.010.786.081
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		258.606.803.178	205.407.324.893
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	30		1.707.944.128.589	932.291.079.507
11. Thu nhập khác	31		12.410.116.795	10.209.340.932
12. Chi phí khác	32		3.386.888.934	2.979.867.225
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		9.023.227.861	7.229.473.707
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		1.716.967.356.450	939.520.553.214
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		122.807.113.472	110.053.829.060
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	60		1.594.160.242.978	829.466.724.154



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.716.967.356.450
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	02	2.340.655.445.649
- Các khoản dự phòng	03	440.334.475.094
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(19.480.888.788)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(371.987.039.918)
- Chi phí lãi vay	06	682.390.199.491
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.788.879.547.978
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	1.188.979.667.270
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(409.822.084.797)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.478.161.447.509)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	39.033.584.067
- Tiền lãi vay đã trả	14	(575.394.854.893)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(73.710.039.237)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.733.101.081)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>3.474.071.271.798</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.230.039.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	292.772.192.422
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>244.564.970.823</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.256.483.661.090)
2. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(907.073.962.831)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(3.163.557.623.921)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	50	<b>555.078.618.700</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>2.927.021.644.436</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	70	<b>3.482.100.263.136</b>

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

*Handwritten signature*

Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.774 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Mẹ - Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 1.204 người (30 tháng 9 năm 2016: 1.181 người).

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh điện.

### **3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Đầu tư và nhận ủy thác đầu tư; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện.

Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là nhiệt điện Cà Mau 1 và nhiệt điện Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, nhiệt điện Nhơn Trạch 1 tỉnh Đồng Nai và nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh.

### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

12 tháng.

### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- **Các công ty con:**
  - Công ty CP Thủy điện Bắc Kạn (BKN)
  - Công ty CP Thủy điện ĐăcĐrinh (DHC)
  - Công ty CP Thủy điện Hòa Na (HHC)
  - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)
  - Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí (Machino)
  - Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS)
- **Các công ty liên kết**
  - Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến
  - Công ty CP Thủy điện Sông Vàng
  - Công ty CP Năng lượng Sông Hồng
- **Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối Than Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục nên đảm bảo khả năng so sánh thông tin.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**  
Ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư.
- **Các khoản cho vay**  
Ghi nhận theo giá gốc khoản cho vay.
- **Đầu tư vào công ty con**  
Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc.
- **Đầu tư vào công ty liên kết**



Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**  
Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.
- **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**  
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định hiện hành.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được hạch toán giá trị thuần, do đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định hiện hành nhằm tính trước khoản lỗ dự kiến về khoản phải thu khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

Việc phân loại nợ phải thu thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập báo cáo trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

- **Tài sản cố định hữu hình** được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

- **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

## 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí thuê văn phòng; chi phí liên quan đến phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản; chi phí vật tư, thiết bị; chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay (Trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác. Cụ thể như sau:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.
- Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 được xác định theo hợp đồng công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này được ghi nhận là khoản dự phòng phải trả.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ thực góp.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

##### **Thuế**

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng Công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên hiện tại Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.
- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế

phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ năm Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/9/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	768.150.278	900.592.444
Tiền gửi ngân hàng	331.332.112.858	226.121.051.992
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	3.150.000.000.000	2.700.000.000.000
	<b>3.482.100.263.136</b>	<b>2.927.021.644.436</b>

**2. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/9/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/9/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	3.907.331.437.528	5.684.470.379.525
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	31.014.849.965	33.231.576.275
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN (iii)	78.042.733	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (iv)	67.040.400	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckdrinh (v)	694.877.261	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	12.675.000	
Công ty Khí Cà Mau	59.150.000	
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	4.020.975	
Các đơn vị khác	638.384.294	147.927.371
	<b>3.939.900.478.156</b>	<b>5.717.849.883.171</b>

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

(iii) Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam về phí quản lý khu nhà điều hành 49.855.000 đồng tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau và 28.187.733 đồng tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(iv) Phải thu Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 tiền nước sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(v) Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckdrinh về phí dịch vụ quản lý tại Cơ quan Tổng Công ty.

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/9/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	219.076.120.924	218.833.494.207
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	43.993.472.583	43.993.472.583
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	85.463.040.000
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	9.999.990.181	11.161.659.616
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.324.749.422	1.538.250.578
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	5.940.694.444	7.378.333.334
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	106.476.473	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	8.689.517.637	11.354.469.601
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	2.723.679.500	1.868.500.000
Các khoản tạm ứng	6.554.742.148	278.779.593
Các khoản phải thu khác	4.628.932.950	851.168.930
	<b>311.883.477.367</b>	<b>383.566.269.547</b>

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sân phân phối 500 kV phần phân bổ cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

**5. HÀNG TỒN KHO**

	30/9/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	957.400.975.590	548.566.585.097
- Than	573.335.701.090	194.073.355.334
- Dầu DO	174.399.996.078	185.302.371.922
- Dầu FO	17.464.651.688	16.345.597.403
- Vật tư, thiết bị sản xuất	109.385.279.534	71.317.950.289
- Vật liệu phụ (Vật tư tiêu hao, vật tư O&M biến đổi, hóa chất, dầu mỡ)	59.906.786.532	65.762.913.751
- Vật tư thu hồi	3.925.679.642	3.647.407.643
- Nguyên liệu, vật liệu khác	18.982.881.026	12.116.988.755
Công cụ dụng cụ	2.864.833.709	2.318.770.814
Chi phí SXKD dở dang	588.458.951	320.123.042
	<b>960.854.268.250</b>	<b>551.205.478.953</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/9/2017 VND	01/01/2017 VND
Bảo hiểm vận hành nhà máy điện Cà Mau	7.443.856.502	-
Bảo hiểm vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	4.379.728.599	8.884.510.120
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.998.435.674	1.308.299.076
	<b>13.822.020.775</b>	<b>10.192.809.196</b>

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	32.574.209.959	476.768.619.844	390.209.947.276	119.132.882.527
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	75.605.289.419	75.605.289.419	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.734.124.013	9.734.124.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.699.550.784	121.931.399.120	73.710.039.237	55.920.910.667
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	3.314.736.600	22.720.017.489	25.487.439.620	547.314.469
Thuế tài nguyên	2.873.632.140	24.627.829.140	24.764.561.520	2.736.899.760
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	(3.000.000)	7.000.000	6.000.000	(2.000.000)
Các loại thuế khác	103.782.000	15.093.537.127	15.197.319.127	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.562.911.483</b>	<b>746.487.816.152</b>	<b>614.714.720.212</b>	<b>178.336.007.423</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu NN</b>	<b>3.000.000</b>			<b>2.000.000</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp NN</b>	<b>46.565.911.483</b>	<b>746.487.816.152</b>	<b>614.714.720.212</b>	<b>178.338.007.423</b>
<b>Nghĩa vụ với Ngân sách NN</b>	<b>46.562.911.483</b>			<b>178.336.007.423</b>

## 8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<b>Tổng</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Khác</b>
<b>Nguyên giá đầu kỳ</b>	<b>46.874.026.692.054</b>	<b>6.313.171.840.174</b>	<b>38.148.658.177.426</b>	<b>214.495.099.895</b>	<b>73.997.268.746</b>	<b>2.123.704.305.813</b>
Mua sắm mới	12.848.326.409	-	5.783.503.543	2.799.275.233	4.259.567.052	5.980.581
Tăng do phân loại lại	0	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành bàn giao	13.686.551.110	746.657.519	11.835.563.271	653.067.094	146.427.818	304.835.408
Cải tạo nâng cấp	0	-	-	-	-	-
Phân loại lại	0	-	-	-	-	-
Giảm để phân loại lại	0	-	-	-	-	-
<b>Nguyên giá cuối kỳ</b>	<b>46.900.561.569.573</b>	<b>6.313.918.497.693</b>	<b>38.166.277.244.240</b>	<b>217.947.442.222</b>	<b>78.403.263.616</b>	<b>2.124.015.121.802</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ</b>	<b>15.044.530.128.647</b>	<b>1.182.400.472.531</b>	<b>13.558.570.437.029</b>	<b>153.808.769.495</b>	<b>60.993.266.394</b>	<b>88.757.183.198</b>
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-	-	-
Trích khấu hao vào chi phí	2.337.877.716.039	207.221.891.485	2.045.174.974.619	15.118.617.504	4.195.301.258	66.166.931.173
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ</b>	<b>17.382.407.844.686</b>	<b>1.389.622.364.016</b>	<b>15.603.745.411.648</b>	<b>168.927.386.999</b>	<b>65.188.567.652</b>	<b>154.924.114.371</b>



**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Tổng</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Khác</b>
<b>Nguyên giá đầu kỳ</b>	<b>33.587.135.476</b>	<b>5.259.926.019</b>	<b>26.076.209.457</b>	<b>2.251.000.000</b>
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-
Mua sắm mới	460.000.000	-	-	460.000.000
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-	-
<b>Nguyên giá cuối kỳ</b>	<b>34.047.135.476</b>	<b>5.259.926.019</b>	<b>26.076.209.457</b>	<b>2.711.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ</b>	<b>19.535.583.503</b>	<b>0</b>	<b>18.946.619.874</b>	<b>588.963.629</b>
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-
Trích khấu hao vào chi phí	2.777.729.610	-	2.101.946.783	675.782.827
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ</b>	<b>22.313.313.113</b>	<b>0</b>	<b>21.048.566.657</b>	<b>1.264.746.456</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<b>30/9/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	129.647.670.047	129.647.670.047
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.609.491.717	25.609.491.717
Dự án sửa chữa đường vào trung tâm ĐL DKNT	9.651.859.800	5.786.814.345
Nhà quản lý phục vụ công tác sửa chữa nhà máy điện CM1&2	5.070.223.558	50.028.183
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ tại CM (Khu quản lý và điều hành NMD CM1&2, cải tạo nhà công vụ...)	24.888.021.156	16.205.884.103
Dự án trụ sở làm việc của PV Power	147.416.632	147.416.632
Chi phí của Ban CBĐT các dự án điện khí	308.923.357	
Các công trình khác	1.384.360.097	873.455.922
	<b>196.707.966.364</b>	<b>178.320.760.949</b>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	<b>Tỷ lệ thực tế (%)</b>	<b>30/9/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	94,23%	81.436.000.000	81.436.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckdrinh	94,83%	967.876.000.000	967.876.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	1.692.234.311.397	1.692.234.311.397
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	51,58%	189.249.270.700	189.249.270.700
		<b>4.906.023.182.097</b>	<b>4.906.023.182.097</b>

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Tỷ lệ thực tế (%)	30/9/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	30,72%	302.295.301.000	302.295.301.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	31,91%	57.128.233.926	57.128.233.926
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	32.887.500.000	32.887.500.000
		<b>392.311.034.926</b>	<b>392.311.034.926</b>

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tỷ lệ thực tế (%)	30/9/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện Tây Bắc	9,93%	38.037.521.044	38.037.521.044
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7,85%	28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	18,68%	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	13,51%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	6,48%	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	5,00%	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	12,57%	320.049.656.500	320.049.656.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	6,95%	29.341.800.000	29.341.800.000
		<b>437.209.777.544</b>	<b>437.209.777.544</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/9/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa và các chi phí khác có liên quan	131.732.850.018	171.252.705.036
Tiền thuê đất	10.780.695.687	11.287.270.625
Chi phí cải tạo văn phòng	4.752.138.161	5.990.926.695
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.462.383.867	6.691.736.023
	<b>152.728.067.733</b>	<b>195.222.638.379</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/9/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	894.197.197.147	1.038.032.295.145
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam (ii)	216.445.335.052	54.488.893.679
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.339.762.106	12.600.794.312
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	16.271.632.250	34.014.804.665
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	57.863.891.904	20.461.906.388
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	16.398.774.405	44.779.533.292
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí	12.956.916.742	9.382.412.825
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	36.892.052.281	221.973.024.663
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.175.242.759	338.461.530
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	1.423.065.954	1.053.805.336.343
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	4.494.730.130
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí (Petechim)	-	7.089.585.096
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	-	634.792.503
Viện Dầu khí Việt Nam	-	1.675.096.537
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	555.787.430	8.789.497.607
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC (EIC-TSR)	277.558.000	1.378.891.500
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	48.400.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	48.300.784	1.336.052.988
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Thương mại HPT	382.045.882	730.653.029
Công ty TNHH Xuân Thiên	-	12.492.750.226
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng	2.495.683.954	2.495.683.954
Tổng Công ty Xây dựng số 1	1.227.858.146	1.227.858.146
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng 27	3.902.900.760	8.538.880.086
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Ngọc Minh	1.660.059.072	1.857.812.722
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng MICO	11.716.495.824	3.478.443.495
CN Công ty TNHH Kỹ Nghệ Môi Trường	4.551.763.311	8.354.316.135
Công ty CP TM DV XD Hoàng Nghĩa	-	2.875.301.005
Công ty TNHH Huỳnh Long	485.175.666	3.316.186.425
Công ty TNHH Phong Lê	4.848.877.936	5.055.496.600
Công ty cổ phần Sơn Thịnh Nghệ An	-	1.515.460.084
Công ty cổ phần thương mại và công nghệ TST Việt Nam	-	2.792.366.500
Công ty TNHH Kỹ nghệ Thăng Long	-	1.755.572.860
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Thiên	5.116.304.490	2.182.607.900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	22.550.000
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	-	128.040.000
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	3.258.802.800	-
NAMVIE Pte.Ltd., SINGAPORE	2.601.357.064	-
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Ánh Dương	3.788.247.820	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Toàn Thắng	5.377.260.100	-
Phải trả người bán khác	35.787.090.001	32.570.741.024
	<b>1.359.093.839.640</b>	<b>2.606.666.829.394</b>

(i) Phải trả tiền khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau

(ii) Phải trả tiền than theo hợp đồng số 01/HĐ/TKV-PVPOWER về việc mua bán than năm 2017

phục vụ sản xuất điện tại Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/9/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	545.196.983.871	1.283.084.876.955
Chi phí lãi vay	310.858.603.240	203.863.258.642
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	25.305.793.601	17.200.024.636
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện	332.762.584.044	21.012.519.342
Bảo hiểm vận hành nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	8.526.270.814	
Chi phí phải trả khác	18.646.602.940	12.119.994.062
	<b>1.241.296.838.510</b>	<b>1.537.280.673.637</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/9/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	49.417.728.585	556.491.691.416
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.326.000.000	4.326.000.000
Tổng Công ty Xây dựng số 1	2.228.191.938	2.228.191.938
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty CI	653.192.170	
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	51.240.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	52.603.690.459	
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng	746.329.718	
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.400.868.218
Công ty Cổ phần Máy thiết bị Dầu khí	11.957.806.330	-
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	947.441.655	947.441.655
Công ty cổ phần dầu nhờn PV OIL	3.429.069.110	
Phải trả của Ban CBĐT các dự án điện khí	9.167.995	
Siemens AG	43.118.579.093	
Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dầu nhờn Á Châu	3.342.943.600	
Công ty cổ phần thương mại và công nghệ TST Việt Nam	3.299.988.000	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Vinh An	2.597.419.000	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Thiên	5.064.869.680	
FLSMIDTH WADGASSEN GMBH ( FLS)	3.348.810.643	
Công Ty TNHH YOKOGAWA Việt Nam	4.183.215.419	
Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đức Giang	1.826.132.512	
Các khoản phải trả phải nộp khác	19.491.158.123	35.703.577.388
	<b>213.411.247.762</b>	<b>602.866.044.347</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2016 ghi nhận khoản phải nộp lợi nhuận về Tập đoàn theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 08/02/2017 số tiền là 556.491.691.416 đồng. PV Power đã tạm nộp Tập đoàn số ước lợi nhuận năm 2016 là 507.073.962.831 đồng vào ngày 25/01/2017 và số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí hiện tại là 49.417.728.585 đồng.

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 8, 9 Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

		<b>30/9/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Vay 270 triệu USD đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1	618.942.571.287	619.760.917.569
Ngân hàng Calyon	Vay 116,25 triệu USD đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện Cà Mau 2	263.771.250.000	264.120.000.000
Ngân hàng SHB	Vay 76,2 tỷ - Nâng công suất NMT NT1	6.415.934.172	6.415.934.172
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 34,07 triệu USD - VA1	77.311.863.900	77.414.083.200
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 52,17 triệu USD - VA1	118.380.537.000	118.537.056.000
Ngân hàng HSBC/Hermes	Hợp đồng 60,03 triệu USD - VA1	98.112.613.157	98.242.334.549
Ngân hàng HSBC/Thương mại	Hợp đồng 758,11 triệu USD - VA1	2.457.361.965.290	2.460.611.011.520
Ngân hàng SMBC/JBIC	Hợp đồng 95,84 triệu USD - VA1	178.435.067.600	178.670.988.800
Ngân hàng TMCP Đại chúng	Hợp đồng 2.038 tỷ đồng - Trả PVN - VA1	169.858.200.000	169.858.200.000
Ngân hàng SHB	Hợp đồng 2.000 tỷ số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100)	72.565.272.796	72.565.272.796
		<b>4.061.155.275.202</b>	<b>4.066.195.798.606</b>

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

		<b>30/9/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Vay 270 triệu USD đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1	928.413.856.926	1.239.521.835.133
Ngân hàng Calyon	Vay 116,25 triệu USD đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện Cà Mau 2	131.885.625.000	264.120.000.000
Ngân hàng SHB	Vay 76,2 tỷ - Nâng công suất NMT NT1	41.703.672.124	44.911.639.210
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 34,07 triệu USD - VA1	388.026.513.667	427.246.591.645
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 52,17 triệu USD - VA1	634.743.824.207	694.851.590.406
Ngân hàng HSBC/Hermes	Hợp đồng 60,03 triệu USD - VA1	661.955.522.235	761.073.073.542
Ngân hàng HSBC/Thương mại	Hợp đồng 758,11 triệu USD - VA1	7.372.085.895.870	8.612.138.540.320
Ngân hàng SMBC/JBIC	Hợp đồng 95,84 triệu USD - VA1	802.957.634.025	982.690.268.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng	Hợp đồng 2.038 tỷ đồng - Trả PVN VA1	1.698.582.026.086	1.868.440.226.086
Ngân hàng SHB	Hợp đồng 2.000 tỷ số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100)	761.935.364.359	798.218.000.757
		<b>13.422.289.934.499</b>	<b>15.693.211.765.099</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>21.774.301.577.676</b>	<b>939.891.597.816</b>			<b>26.412.488.853</b>	-	<b>22.740.605.664.345</b>
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu		269.066.129.442			(269.066.129.442)		-
Trích quỹ ngoài vốn chủ sở hữu					(41.139.109.018)		(41.139.109.018)
Nộp lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	(400.000.000.000)	-	(400.000.000.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	1.594.160.242.978	-	1.594.160.242.978
Tăng khác							
Giảm khác							-
<b>Số dư tại ngày 30/9/2017</b>	<b>21.774.301.577.676</b>	<b>1.208.957.727.258</b>	-	-	<b>910.367.493.371</b>	-	<b>23.893.626.798.305</b>

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Doanh thu bán điện	16.140.132.543.285	12.109.070.286.683
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.561.087.759	16.822.509.366
	<b>16.142.693.631.044</b>	<b>12.125.892.796.049</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Giá vốn bán điện	13.844.462.728.357	10.864.745.283.808
Giá vốn cung cấp dịch vụ	362.953.586	8.846.557.460
	<b>13.844.825.681.943</b>	<b>10.873.591.841.268</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Lãi tiền gửi	79.194.149.458	150.787.805.066
Cổ tức lợi nhuận được chia từ Công ty Con	292.772.192.422	358.371.036.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.811.058.594	17.033.746.230
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.478.695.914	152.358.101.609
	<b>471.256.096.388</b>	<b>678.550.688.905</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí lãi vay	682.390.199.491	581.141.135.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.001.001.629	3.187.222.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.730	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	68.506.900.326	171.955.230.369
Các loại phí để thực hiện khoản vay	49.446.997.387	36.869.650.509
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.227.942.159	-
	<b>802.573.113.722</b>	<b>793.153.239.286</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.066.782.307.928	7.595.165.590.252
Chi phí nhân công	246.292.519.803	173.502.208.380
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.340.655.445.649	2.348.602.481.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.406.067.553.388	897.059.298.429
Chi phí khác bằng tiền	43.902.994.262	62.679.452.071
	<b>14.103.700.821.030</b>	<b>11.077.009.030.569</b>

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2016 và ngày 31/12/2016 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017